

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG)

Dạng đầy đủ
Tại ngày 30.09.2011

Đvt: triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 |
|-------------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | 6.933.030 | 6.429.464 |
| II | Tiền gửi tại NHNN | | 1.681.643 | 1.540.756 |
| III | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | | 36.498.155 | 32.060.138 |
| 1 | Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | 36.498.114 | 32.060.121 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 44 | 17 |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*) | | (3) | - |
| IV | Chứng khoán kinh doanh | V1 | - | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | | - | - |
| V | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V2 | 154.394 | 16.848 |
| VI | Cho vay khách hàng | | 68.902.224 | 61.717.617 |
| 1 | Cho vay khách hàng | V3 | 69.523.922 | 62.345.714 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*) | V4 | (621.698) | (628.097) |
| VII | Chứng khoán đầu tư | V5 | 21.502.515 | 20.694.745 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 8.792 | 44.817 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 21.497.323 | 20.662.148 |
| 3 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | | (3.600) | (12.220) |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn | V6 | 1.664.751 | 1.340.697 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | 350.000 | 50.000 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | | - | - |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | | 112.374 | 155.680 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 1.287.526 | 1.188.864 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*) | | (85.149) | (53.847) |
| IX | Tài sản cố định | | 1.210.562 | 1.067.493 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | | 687.288 | 679.056 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 1.027.123 | 924.131 |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | (339.835) | (245.075) |
| 2 | Tài sản cố định cho thuê tài chính | | - | - |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | - | - |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | | 523.274 | 388.437 |
| a | Nguyên giá TSCĐ | | 566.170 | 424.611 |
| b | Hao mòn TSCĐ (*) | | (42.896) | (36.174) |
| X | Bất động sản đầu tư | | - | - |
| a | Nguyên giá BĐSĐT | | - | - |
| b | Hao mòn BĐSĐT (*) | | - | - |

| | | | | |
|-------------|---|------------|--------------------|--------------------|
| XI | Tài sản có khác | | 8.319.369 | 6.237.302 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 2.407.258 | 636.385 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 1.935.907 | 1.348.052 |
| 3 | Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| 4 | Tài sản Có khác | | 3.976.204 | 4.252.865 |
| | <i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i> | | | |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*) | | | - |
| | TỔNG TÀI SẢN CÓ | | 146.866.643 | 131.105.060 |
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | - | - |
| I | Các khoản nợ chính phủ và NHNN | V7 | 1.345.969 | 2.105.848 |
| II | Tiền gửi và vay các TCTD khác | V8 | 43.135.855 | 33.369.593 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 38.031.598 | 31.380.593 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 5.104.257 | 1.989.000 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | V9 | 55.451.740 | 58.150.698 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ | | - | - |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD | | 628 | 1.417 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | | 16.552.931 | 20.854.784 |
| VII | Các khoản nợ khác | V10 | 15.077.564 | 3.116.798 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 1.260.631 | 986.254 |
| 2 | Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | - | - |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 13.760.330 | 2.091.845 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | | 56.603 | 38.699 |
| | Tổng nợ phải trả | | 131.564.687 | 117.599.138 |
| VIII | Vốn và các quỹ | V12 | 15.301.956 | 13.505.922 |
| 1 | Vốn của TCTD | | 12.526.947 | 12.526.947 |
| a | Vốn điều lệ | | 10.560.069 | 10.560.069 |
| b | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 15.396 | 15.396 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 1.951.482 | 1.951.482 |
| d | Cổ phiếu quỹ | | - | - |
| e | Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| f | Vốn khác | | - | - |
| 2 | Quỹ của TCTD | | 681.232 | 640.923 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 6.666 | - |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế | | 2.087.111 | 338.052 |
| a | Lợi nhuận/Lỗ năm nay | | 2.028.159 | 280.189 |
| b | Lợi nhuận/Lỗ năm trước | | 58.952 | 57.863 |
| IX | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 146.866.643 | 131.105.060 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: triệu VND

| STT | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Tại ngày 30.09.2011 | Tại ngày 31.12.2010 |
|-----------|--------------------------------|-------------|---------------------|---------------------|
| I | Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | | 6.263.176 | 5.019.713 |
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | | - | - |
| 2 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 3.687.791 | 2.958.776 |
| 3 | Bảo lãnh khác | | 2.575.385 | 2.060.937 |
| II | Các cam kết đưa ra | | 151.811 | 142.119 |
| 1 | Cam kết tài trợ cho khách hàng | | - | - |
| 2 | Cam kết khác | | 151.811 | 142.119 |

LẬP BẢNG



Nguyễn Tuấn Khiêm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Hồ Hoàng Vũ

TP.HCM, ngày 24 tháng 10 năm 2011

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TÔ NGHỊ